



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 01

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 102/2024/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 103/2024/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	9

UBND TỈNH

23/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 59/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh về quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn 1).	11
23/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 60/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh về quy định mức thu giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	13
24/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 61/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La	15
27/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 62/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La (về định mức chi cho hoạt động khuyến công).	17

27/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 63/2024/QĐ-UBND về việc ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.	19
29/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 64/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định cụ thể một số điều của Luật Nhà ở năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	35
31/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 66/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La	44

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 440/NQ-HĐND thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025	46
30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 441/NQ-HĐND về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh (đợt 2)	55
30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 442/NQ-HĐND về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện đa khoa mới lên khu vực phía bắc (tiểu khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	58
30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 443/NQ-HĐND thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La	60
30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 444/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2024	74
30/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 446/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án thủy điện Nậm Hóa I, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	76

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024, Báo cáo số
724/BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số*

985/BC-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La (khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La (sau đây gọi là cá nhân).

2. Cộng đồng dân cư đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

4. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương và quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền được phê duyệt.

3. Hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng được thực hiện trong phạm vi thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố nơi cộng đồng dân cư có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

4. Hỗ trợ đất ở được tính một lần cho tất cả các nhân khẩu cùng chung sống trong một gia đình có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình (không hỗ trợ riêng cho từng nhân khẩu trong một gia đình).

5. Đối với các cá nhân đang sinh sống tại nông thôn được hỗ trợ tại địa bàn xã nơi thường trú; trường hợp xã nơi cá nhân thường trú không có quỹ đất để hỗ trợ, UBND cấp huyện nơi có đất xem xét quyết định việc hỗ trợ ngoài phạm vi địa bàn

xã nơi thường trú của cá nhân đó. Đối với các cá nhân đang sinh sống tại đô thị được hỗ trợ trong phạm vi đô thị theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số

Hỗ trợ tối thiểu 250 m² đất cho một cộng đồng dân cư đồng bào dân tộc thiểu số để bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng gắn với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hoá và điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 5. Hỗ trợ đất ở

1. Điều kiện hỗ trợ

Hỗ trợ đất ở cho cá nhân không có đất ở hoặc thiếu đất ở. Trong đó, các cá nhân cùng chung sống trong một gia đình có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình đang sử dụng đất ở có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu tách thửa đất do UBND tỉnh Sơn La quy định thì được xác định là cá nhân thiếu đất ở.

2. Nội dung hỗ trợ

Cá nhân không có đất hoặc thiếu đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024, chính sách hỗ trợ đất đai lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024. Việc hỗ trợ bảo đảm thực hiện các nguyên tắc theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 6. Hỗ trợ đất nông nghiệp

1. Điều kiện hỗ trợ

Hỗ trợ đất nông nghiệp cho cá nhân đủ 15 tuổi trở lên không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp. Trong đó, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp do UBND tỉnh Sơn La quy định được xác định là cá nhân thiếu đất nông nghiệp lần đầu.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Cá nhân không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp thì được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 và chính sách hỗ trợ đất đai lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024. Diện tích giao đất lần đầu đối với trường hợp không có đất nông nghiệp không lớn hơn 50% hạn mức giao đất nông nghiệp do UBND tỉnh Sơn La quy định.

b) Việc hỗ trợ bảo đảm thực hiện các nguyên tắc theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 7. Hỗ trợ cho thuê đất phi nông nghiệp để sản xuất kinh doanh

Cá nhân không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp được hỗ trợ cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được miễn tiền thuê đất sau khi được hưởng các chính sách về miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

1. Miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
2. Giảm 50% tiền thuê đất tại địa bàn không thuộc địa bàn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Nguồn kinh phí tổ chức thực hiện

1. Kinh phí được bố trí từ Quỹ phát triển đất do UBND tỉnh thành lập để ứng vốn phục vụ thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2024.

2. Kinh phí bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, trường hợp không tự cân đối được ngân sách thì UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

3. Kinh phí để thực hiện dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế do ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 42 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ viện dẫn tại Nghị quyết này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trường hợp nội dung được quy định tại Nghị quyết này chưa phù hợp với quy định tại văn bản do cơ quan trung ương ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tổ chức thực hiện theo quy định tại văn bản do cơ quan trung ương ban hành; đồng thời báo cáo đề xuất Thường trực HĐND tỉnh xem xét chấp thuận để trình HĐND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Nghị quyết tại kỳ họp gần nhất bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 918/BC-VHXXH ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết**

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định về mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-COV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh quản lý.

2. Nghị quyết số 81/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Sơn La quản lý.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 59/20224/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh
về quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm
trong khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã
được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 442/TTr-STC ngày 20 tháng 12
năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11
năm 2020 của UBND tỉnh về quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng
chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn 1).

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn 1).

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trường hợp còn nợ tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn 1) thì phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn 1)/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 60/20224/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018
của UBND tỉnh về quy định mức thu giá tối đa đối với dịch vụ
thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 441/TTr-STC ngày 20 tháng
12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5
năm 2018 của UBND tỉnh về quy định mức thu giá tối đa đối với dịch vụ thu gom,

vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 61/20224/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 445/TTr-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La quy định giá dịch vụ thoát nước và quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Sơn La quy định Lộ trình thực hiện giá dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Sơn La và huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 62/20224/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định UBND tỉnh Sơn La****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 236/TTr-SCT ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho

cac hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 663/TTr-SNN ngày 23 tháng 12 năm 2024 và ý kiến biểu quyết của các thành viên UBND tỉnh khóa XV.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 4, Điều 103; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 6, Điều 103, Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thủy sản thiệt hại thực tế (không vượt quá định mức kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhân (x) với Đơn giá bồi thường.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản.

- a) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hàng năm: Chi tiết Phụ lục I.
- b) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâu năm: Chi tiết Phụ lục II.
- c) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp: Chi tiết Phụ lục III.
- d) Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Chi tiết Phụ lục IV.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với cây trồng chưa có tên trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loài cây trồng tương đương để xác định đơn giá bồi thường, báo cáo UBND cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp không xác định được cây trồng tương đương thì UBND cấp huyện rà soát, tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

4. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai

trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây Lúa		
-	Lúa thuần	Đồng/kg	12.500
-	Lúa lai	Đồng/kg	10.800
2	Cây Ngô	Đồng/kg	7.100
3	Cây Ngô sinh khối	Đồng/kg	1.300
4	Cây Khoai lang	Đồng/kg	12.000
5	Cây Sắn	Đồng/kg	2.800
6	Cây Khoai tây	Đồng/kg	14.000
7	Cây Dong riềng	Đồng/kg	4.900
8	Cây Cải bắp	Đồng/kg	2.600
9	Cây Su hào	Đồng/kg	3.600
10	Cây Súp lơ	Đồng/kg	4.300
11	Cây Dưa chuột	Đồng/kg	4.300
12	Cây Đỗ xanh	Đồng/kg	68.000
13	Cây Đỗ đen	Đồng/kg	67.600
14	Cây Tỏi (củ tươi)	Đồng/kg	10.500
15	Cây Hành	Đồng/kg	6.300
16	Cây Cải củ	Đồng/kg	2.200
17	Cây Cà rốt	Đồng/kg	5.300
18	Cây Cà	Đồng/kg	5.600
19	Cây Su su	Đồng/kg	4.200
20	Cây Mướp	Đồng/kg	6.500
21	Cây Bầu	Đồng/kg	5.600
22	Cây Bí xanh	Đồng/kg	4.500
23	Cây Bí đỏ	Đồng/kg	4.900
24	Cây Cà chua	Đồng/kg	5.500
25	Cây Đậu co ve	Đồng/kg	5.500
26	Cây Đậu đũa	Đồng/kg	9.200

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
27	Cây Cải bó xôi	Đồng/kg	6.800
28	Cây đậu tương	Đồng/kg	36.000
29	Cây Lạc	Đồng/kg	35.000
30	Cây Mía	Đồng/kg	1.300
31	Cây Gai xanh	Đồng/kg	1.300
32	Cây Hoa cúc	Đồng/bông cành	307
33	Cây Hoa hồng	Đồng/bông cành	325
34	Cây Dâu tây	Đồng/kg	45.000
35	Cây Dứa	Đồng/kg	10.700
36	Cây Chuối	Đồng/kg	4.500
37	Cây Ý dĩ	Đồng/kg	18.000
38	Cây Gừng	Đồng/kg	34.000
39	Cây Nghệ	Đồng/kg	15.000
40	Cây Sả	Đồng/kg	4.000

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (cây/ha)	Đơn giá bồi thường (đồng)
I	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN			
1	Cây Bưởi		400 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		136.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		227.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		335.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.800
2	Cây Chanh		625 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		92.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		154.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		214.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		6.300
3	Cây Cam, Quýt		625 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		92.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		154.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		214.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.600
4	Cây Nho		2.000 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		96.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		156.000
-	Năm thứ ba			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (cây/ha)	Đơn giá bồi thường (đồng)
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả (năm thứ 3 trở đi)	Đồng/kg		20.000
5	Cây Mít		400 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		141.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		241.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		359.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		7.800
6	Cây Bơ		400 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
+	Năm thứ nhất	Đồng/cây		82.000
+	Năm thứ hai	Đồng/cây		133.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		3.500
7	Cây Hồng		400 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		157.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		239.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		319.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		5.000
8	Cây Lê		400 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		177.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		280.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		380.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		12.300
9	Cây Mận		650 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		143.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (cây/ha)	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		239.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		329.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		6.000
10	Cây Mơ		650 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		100.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		179.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		252.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		5.500
11	Cây Đào		650 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		105.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		185.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		260.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		5.700
12	Cây Táo		625 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		117.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		195.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		10.000
13	Cây Na			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		80.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		120.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		160.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		14.000
14	Cây Nhãn		400 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (cây/ha)	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		100.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		175.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		249.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.100
15	Cây Xoài		400 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		102.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		179.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		260.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.500
16	Cây Thanh long		1.100 trụ	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/trụ		85.000
-	Năm thứ hai	Đồng/trụ		134.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả (Năm thứ ba trở đi)	Đồng/kg		17.000
17	Cây Ổi		625 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		68.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		115.000
-	Năm thứ ba trở đi	Đồng/cây		163.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		9.000
18	Cây Chanh leo		750 cây	
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		65.000
-	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		7.000
19	Cây Chè		22.000 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		4.800

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (cây/ha)	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		6.500
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		8.300
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		4.000
20	Cây Cà phê		4.600 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		29.200
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		34.100
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		44.700
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch (quả tươi)	Đồng/kg		11.000
21	Cây Cao su		800 cây	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		129.500
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		202.800
-	Năm thứ 3	Đồng/cây		273.500
-	Năm thứ 4	Đồng/cây		344.300
-	Năm thứ 5	Đồng/cây		415.100
-	Năm thứ 6	Đồng/cây		485.800
-	Năm thứ 7	Đồng/cây		556.500
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg		84.000
II	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN			
1	Cây Sa nhân		2.000 cây	
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		13.200
-	Năm thứ 2	Đồng/cây		22.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây		30.800
2	Cây Đẳng sâm		84.000 cây	
-	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg		70.000
-	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây		1.600
-	Cây cho thu hoạch	Đồng/kg		120.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (cây/ha)	Đơn giá bồi thường (đồng)
3	Cây Hoa giấy			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		78.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây		138.000
-	Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây		226.000

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	CÂY TRÁM		
1	Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCB)		
	Cây trồng dưới 01 năm tuổi	Đồng/cây	50.000
	Cây trồng từ 01 đến 02 năm tuổi	Đồng/cây	100.000
	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây	150.000
2	Cây trồng cho thu hoạch (trung bình cây trồng 5 năm ra quả)		
	Cây trồng từ 4 đến dưới 6 năm tuổi	Đồng/cây	194.000
	Cây trồng từ 6 đến dưới 8 năm tuổi	Đồng/cây	287.000
	Cây trồng từ 8 đến 10 năm tuổi	Đồng/cây	442.000
	Cây trồng từ 10 đến 13 năm tuổi	Đồng/cây	488.000
	Cây trồng từ 13 đến 15 năm tuổi	Đồng/cây	791.000
	Cây trồng từ 15 đến 20 năm tuổi	Đồng/cây	1.157.000
	Cây trồng cho thu hoạch trên 20 năm tuổi	Đồng/cây	1.518.000
II	CÂY LẤY GỖ		
	<i>(gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII)</i>		
1	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 15 cm đến 40 cm		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	6.500
	Gỗ thường	Đồng/cây	3.400
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 40 cm trở lên		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	29.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	26.000
3	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	40.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	Gỗ thường	Đồng/cây	37.000
4	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	51.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	48.000
5	Cây trồng từ 04 năm đến khép tán		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	72.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	63.000
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 40 cm đến 50cm (đo cách mặt đất 1,3 m)		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	250.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	175.000
7	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 50 cm đến 60 cm (đo cách mặt đất 1,3 m)		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	424.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	288.000
8	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 60 cm (đo cách mặt đất 1,3 m)		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	680.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	384.000
III	RỪNG TRỒNG THUỘC CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP		
	<i>(nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)</i>		
1	Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng		
2	Cây trồng dưới 04 năm (trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng		
3	Cây trồng từ năm thứ 04 đến khép tán, cây có chu vi từ 40 cm trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu		
IV	CÂY TRE		
1	Cây mới trồng	Đồng/cây	15.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m	Đồng/cây	69.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên	Đồng/cây	85.000
V	CÂY BƯÔNG		
1	Cây mới trồng	Đồng/cây	25.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m	Đồng/cây	69.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên	Đồng/cây	98.000
VI	CÂY MĂNG SẶT VÀ MỘT SỐ CÂY MĂNG CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG	Đồng/m ²	25.000
VII	CÂY QUẾ		
1	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	4.500
2	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	18.000
3	Cây trồng từ 02 đến 05 năm	Đồng/cây	40.000
4	Cây trồng trên 05 năm (có chu vi từ 25 cm đến 40 cm)	Đồng/cây	103.000
5	Cây chu vi lớn hơn 40 cm trở lên	Đồng/cây	198.000
VIII	CÂY SƠN TRA		
1	Cây chưa cho thu hoạch (thời gian XD CB)		
	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 50 cm	Đồng/cây	28.000
	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	44.000
	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây	60.000
2	Cây đã cho thu hoạch (trung bình cây trồng 5 năm cho ra quả)		
	Cây trồng từ 4 đến 6 năm tuổi	Đồng/cây	109.000
	Cây trồng từ 6 đến 8 năm tuổi	Đồng/cây	260.000
	Cây trồng từ 8 đến 10 năm tuổi	Đồng/cây	311.000
	Cây trồng từ 10 đến 15 năm tuổi	Đồng/cây	650.000
	Cây cho quả trên 15 năm tuổi	Đồng/cây	850.000
XX	CÂY KHÁC		
1	Cây Mắc ca ghép		
a	Cây chưa cho thu hoạch (thời gian XD CB)		
	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 50 cm	Đồng/cây	69.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	215.000
	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây	360.000
b	Cây đã cho thu hoạch (trung bình cây trồng 5 năm cho ra quả)		
	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	676.000
	Cây cho quả từ 03 năm đến 05 năm	Đồng/cây	827.000
	Cây cho quả từ 05 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.257.000
	Cây trồng trên 10 năm tuổi	Đồng/cây	1.504.000
XXI	HỖ TRỢ CÔNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG		
1	Hỗ trợ cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng. Tiền hỗ trợ = (Tổng số năm được giao chăm sóc, bảo vệ - Tổng số năm đã chăm sóc, bảo vệ) x 500.000 đồng/ha/năm.	Đồng/ha/năm	500.000

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ nuôi con/m ²	Đơn giá bồi thường
I	NUÔI THƯỜNG PHẨM			
1	Nuôi thâm canh cá rô phi/điều hồng trong ao /hồ trọng lượng đến 0,4 kg	Đồng/kg	5	50.000
2	Nuôi cá Lăng, Chiên trong ao /hồ trọng lượng đến 0,9 kg	Đồng/kg	0,5	296.000
3	Nuôi cá Tầm trong ao/bể trọng lượng đến 1,4 kg	Đồng/kg	8	161.000
4	Nuôi Tôm càng xanh trong ao/hồ trọng lượng đến 0,02 kg	Đồng/kg	15	250.000
5	Nuôi Ba ba trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg	Đồng/kg	2	300.000
6	Nuôi Lươn, Chạch trong ao/bể trọng lượng đến 0,05 kg	Đồng/kg	60	256.000
7	NuôiẾch trong lồng trên ao/bể trọng lượng đến 0,1 kg	Đồng/kg	80	152.000
8	Nuôi thủy sản hỗn hợp và các loài thủy sản khác trong ao/bể trọng lượng đến 0,8 kg	Đồng/kg	3	60.000
II	GIỐNG THỦY SẢN			
1	Ương giống thủy sản các loài thủy sản trong ao/bể trọng lượng trung bình 0,01 kg/con	Đồng/kg	20	194.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định cụ thể một số điều của
Luật Nhà ở năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 1 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 426/TTr-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2024, Báo cáo số 710/BC-SXD ngày 26 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 772/BC-SXD ngày 06 tháng 12 năm 2024, Báo cáo số 857/BC-SXD ngày 24 tháng 12 năm 2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 659/BC-VPUB ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cụ thể một số điều của Luật Nhà ở năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Cụ thể một số điều của Luật Nhà ở năm 2023

áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể một số điều của Luật Nhà ở năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

1. Khoản 4 Điều 5 về địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án tại các khu vực ngoài đô thị;
2. Điểm c khoản 3 Điều 57 về quy định đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê;
3. Khoản 3 Điều 83 về tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phải dành một phần diện tích đất ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội hoặc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại đô thị đó hoặc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội tại các đô thị loại IV và loại V;
4. Khoản 2 Điều 120 về phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở tại địa phương để đảm bảo thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến sở hữu, phát triển, sử dụng nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. Cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Sơn La.
3. Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II

QUY ĐỊNH CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC LUẬT GIAO VỀ NHÀ Ở

Điều 3. Địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án tại các khu vực ngoài đô thị

1. Địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án tại các khu vực ngoài đô thị bao gồm:

a) Khu vực thuộc phạm vi khu du lịch quốc gia đã được quy hoạch hoặc cấp có thẩm quyền công nhận; khu vực thuộc phạm vi khu công nghiệp; khu vực có yêu cầu cao về quản lý kiến trúc cảnh quan theo quy định quản lý đồ án quy hoạch xây dựng hoặc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các khu vực khác không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án.

2. Địa điểm, vị trí quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt; có các cơ cấu loại hình, diện tích nhà ở phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Điều 4. Quy định đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê

Nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân đầu tư xây dựng phải đảm bảo tại khu vực có đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy theo quy định sau:

1. Trường hợp công trình nhà ở có chiều cao phòng cháy, chữa cháy dưới 15 m thì đường giao thông để phương tiện chữa cháy phải có chiều rộng thông thủy của mặt đường không nhỏ hơn 3,5 m, chiều cao thông thủy không nhỏ hơn 4,5 m; cứ ít nhất 100 m phải thiết kế một đoạn đường mở rộng có chiều dài tối thiểu 8m và chiều rộng tối thiểu 7 m để xe chữa cháy và các loại xe khác có thể tránh nhau dễ dàng.

2. Trường hợp công trình nhà ở có chiều cao phòng cháy, chữa cháy lớn hơn 15 m thì đường giao thông để phương tiện chữa cháy phải có chiều rộng thông thủy của mặt đường không nhỏ hơn 6,0 m, chiều cao thông thủy không nhỏ hơn 4,5 m.

3. Đối với các đường cụt, ngoài các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cần phải thiết kế bãi quay xe theo quy định tại khoản 6.4 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

Điều 5. Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phải dành một phần diện tích đất ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội hoặc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại đô thị đó hoặc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội tại các đô thị loại IV và loại V

1. Trường hợp dành một phần diện tích đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại các đô thị loại IV và loại V phải dành tối thiểu 10% tổng diện tích đất ở (trừ đất ở hiện hữu, đất ở tái định cư) trong phạm vi dự án, đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội (sau đây gọi là quỹ đất nhà ở xã hội);

b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại có ranh giới dự án nằm trên phạm vi ranh giới của nhiều đơn vị hành chính, trong đó có ít nhất 01 đô thị loại IV hoặc loại V thì phải dành quỹ đất nhà ở xã hội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Quỹ đất nhà ở xã hội quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được rà soát xác định trong quá trình tổ chức lập, thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

2. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại được đề xuất quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định sau:

a) Dự án thuộc trường hợp phải dành quỹ đất nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chủ đầu tư có quỹ đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và có vị trí trong cùng đô thị nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đó, có diện tích đất ở có giá trị tương đương với giá trị quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có diện tích đất ở tương đương diện tích đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội của dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đó;

c) Chủ đầu tư có văn bản đề xuất UBND tỉnh xem xét, chấp thuận được bố trí quỹ đất quy định tại điểm b khoản này để thay thế quỹ đất nhà ở xã hội quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp được UBND tỉnh chấp thuận việc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này thì Chủ đầu tư trình chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư làm cơ sở

thực hiện việc đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên phần diện tích đất thay thế, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài phạm vi diện tích đất thay thế quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định sau:

a) Trường hợp đã bố trí đủ quỹ đất dành để xây dựng nhà ở xã hội theo chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt thì UBND tỉnh xem xét, quyết định dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại không phải dành quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này mà thực hiện đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội khi chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định;

b) Số tiền mà chủ đầu tư phải nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính tại thời điểm đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

c) Số tiền chủ đầu tư nộp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được nộp vào ngân sách địa phương và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này là đã hoàn tất nghĩa vụ về nhà ở xã hội.

Điều 6. Phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) theo quy định của pháp luật về đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Nhà ở năm 2023 cho cơ quan quản lý nhà ở để thiết lập hồ sơ nhà ở như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin về nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La khi thực hiện cấp Giấy chứng nhận lần đầu trên địa bàn tỉnh (*trừ trường hợp không đăng ký quyền sở hữu nhà*); cung cấp thông tin về nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La khi thực hiện chứng nhận bổ sung sở hữu nhà ở trên Giấy chứng nhận đã cấp cho Sở Xây dựng để thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở khi thiết lập hồ sơ nhà ở;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện cấp Giấy chứng nhận lần đầu trên địa bàn tỉnh (*trừ các trường hợp không đăng ký quyền sở hữu nhà*); Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại các

huyện, thành phố cung cấp thông tin về nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện chứng nhận bổ sung sở hữu nhà ở trên Giấy chứng nhận đã cấp cho phòng Quản lý đô thị đối với thành phố, phòng Kinh tế và Hạ tầng đối với các huyện để thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở khi thiết lập hồ sơ nhà ở.

2. Thông tin cung cấp về nhà ở gắn liền với đất theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

TT	Tên chủ sở hữu	Tên tài sản	Địa chỉ	Diện tích sử dụng (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Số tầng	Kết cấu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

3. Chế độ, thời hạn và hình thức cung cấp thông tin, dữ liệu như sau:

- a) Chế độ cung cấp thông tin: Định kỳ hằng quý;
- b) Thời hạn cung cấp thông tin: Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo;
- c) Hình thức cung cấp thông tin: Bảng văn bản thể hiện thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này, đồng thời gửi kèm tệp dữ liệu (file số).

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và theo dõi kiểm tra, tổng hợp tình hình thực tế, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết;
- b) Tiếp nhận, thực hiện công tác lưu trữ hồ sơ nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 6 của Quy định này;
- c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong công tác thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đảm bảo thực hiện quy định về bố trí quỹ đất nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và Quy định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định tại Quy định này và pháp luật khác có liên quan.

3. Sở Tài chính

Hướng dẫn các chủ đầu tư dự án nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định này và pháp luật khác có liên quan.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Đôn đốc, phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuẩn bị quỹ đất để xây dựng các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội theo quy định;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

5. Cục Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn thực hiện chế độ miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các thuế khác liên quan theo các quy định hiện hành;

b) Kịp thời giải quyết các chính sách ưu đãi về thuế và các quy định của pháp luật về thuế.

6. Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh

Hướng dẫn, kiểm tra các điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy và đường giao thông để đảm bảo cho các phương tiện phòng cháy chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quy định này cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi địa bàn quản lý;

b) Thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm trật tự xây dựng, phòng cháy, chữa cháy của các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các trường hợp xây dựng vi phạm Quy định này;

c) Đề xuất, công bố công khai các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án trong khu vực đô thị và theo quy định tại Điều 3 Quy định này thuộc địa giới hành chính của địa phương mình quản lý;

d) Chỉ đạo Phòng chuyên môn được giao quản lý về nhà ở tiếp nhận, thực hiện công tác lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt

Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

8. Các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố Sơn La trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi quản lý.

9. Tổ chức và cá nhân có liên quan

Chủ đầu tư các dự án, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện đảm bảo theo các quy định tại Quy định này.

Điều 8: Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các quy định được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các quy định mới ban hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 454/TTr-STC ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đầu mối nông sản Chiềng Cơi, thành phố Sơn La được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 440/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung các khu đất thực hiện
đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015,
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của
HĐND tỉnh về quy định tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực
hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

*Xét Tờ trình số 281/TTr-UBND ngày 19 ngày 12 tháng 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo số 735/BC-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo
cáo thẩm tra số 985/BC-KTNS ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục điều chỉnh, bổ sung các khu đất thực hiện đấu
thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh
Sơn La năm 2025.

1. Điều chỉnh thông tin 01 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà
đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định
tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 4 Nghị định số
115/2021/NĐ-CP của Chính phủ (đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số
423/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024).

2. Bổ sung 03 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

(Có 01 biểu danh mục kèm theo)

Theo danh mục khu đất trên, thông tin đối với từng dự án sẽ được xác định trong quá trình thực hiện các thủ tục tương ứng với quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện dự án theo pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, pháp luật chuyên ngành có liên quan và phù hợp với điều kiện thực tế khi triển khai các dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**BIỂU DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU
LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỐ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 126 LUẬT ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
A	Điều chỉnh thông tin khu đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024						
I	Huyện Mộc Châu và huyện Vân Hồ (01 dự án)						
1	Xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ và xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Khu dân cư mới (khu 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu, xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	58,38	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La	Điều chỉnh thông tin về diện tích đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 29/10/2022 (diện tích 58,38 ha). UBND tỉnh đang chỉ đạo rà soát điều chỉnh chủ trương đầu tư

				03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung Khu du lịch quốc gia Mộc Châu tại Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của TTg. - Quy hoạch phân khu xây dựng khu dân cư, dịch vụ, du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu khách sạn và dân cư dịch vụ, khu biệt thự núi và Resort nghỉ dưỡng thuộc khu du lịch quốc gia Mộc Châu tại Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại	theo pháp luật hiện hành
--	--	--	--	---	--------------------------

			Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.				
B	Phê duyệt bổ sung danh mục						
I	Huyện Vân Hồ (03 dự án)						
1	Xã Vân Hồ	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	170	1. Đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch và các dịch vụ tổng hợp,	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đấu thầu: UBND huyện Vân Hồ	

				các trung tâm hành chính, dịch vụ được phê duyệt tại các quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 và Quy hoạch phân khu Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dịch vụ thương mại, du lịch hỗn hợp được phê duyệt tại Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.				
--	--	--	--	--	--	--	--	--

2	Xã Vân Hồ	Khu đô thị số 1	55	1. Đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch và các dịch vụ tổng hợp, các trung tâm hành chính, dịch vụ được phê duyệt tại các quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đầu thầu: UBND huyện Vân Hồ	
---	-----------	-----------------	----	---	----------	--	--

					Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.				
					1. Đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch và các dịch vụ tổng hợp, các trung tâm hành chính, dịch vụ được phê duyệt tại				
3	Xã Vân Hồ	Khu đô thị số 2	73						- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đấu thầu: UBND huyện Vân Hồ

				các quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 - Có phương án đầu nói hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.				
--	--	--	--	--	--	--	--	--

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 441/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT**Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh (đợt 2)****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 284/TTr-UBND ngày 25 ngày 12 tháng 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 985/BC-KTNS ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh (đợt 2), như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 18.000 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

Phân bổ chi tiết 18.000 triệu đồng thực hiện 02 dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Nguồn vốn

Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện dự án chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh.

(chi tiết tại Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
	TỔNG SỐ			27,800	18,000	18,000		18,000	
I	GIAO THÔNG			27,800	18,000	18,000		18,000	
1	Cầu qua suối bản Mé xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	2685 18/12/2024	3,000	3,000	3,000	-	3,000	
2	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 105 (đoạn Km 55 + 600 - Km 60 + 343), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	2778 25/12/2024	24,800	15,000	15,000	-	15,000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 442/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông
đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện đa khoa mới lên khu vực
phía bắc (tiểu khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý,
thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 19 ngày 12 tháng 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 985/BC-KTNS ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; Báo cáo số 742/BC-UBND ngày 30 tháng 12
năm 2024 của UBND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông đô thị
cấp liên khu vực Bệnh viện đa khoa mới lên khu vực phía bắc (tiểu khu 1), thị trấn
Ít Ong, huyện Mường La tại Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-
HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo xử lý các
vấn đề có liên quan đến việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án theo đúng
quy định của pháp luật, không để xảy ra tranh chấp, khiếu kiện.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 443/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động
của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;*

*Xét Tờ trình số 280/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024, Báo cáo số
732/BC-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
985/BC-KTNS ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế ngân sách HĐND
tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La (có Điều lệ kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

ĐIỀU LỆ

Tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La
(Kèm theo Nghị quyết số 443/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Điều lệ này quy định chi tiết về tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
2. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.
3. Tổ chức được ứng vốn từ Quỹ phát triển đất theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này.
4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan đến Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.

Chương II**ĐỊA VỊ PHÁP LÝ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN
CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH SƠN LA**

Điều 3. Tên gọi, trụ sở, địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và chức năng của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

1. Tên gọi của Quỹ: Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.
2. Địa chỉ trụ sở: Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La, trụ sở đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La, địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh, Quảng trường Tây Bắc, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
3. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, không vì mục đích lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn.
4. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản, hạch toán độc lập, có vốn điều lệ.
5. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La có chức năng tiếp nhận, huy động vốn theo quy định để thực hiện nhiệm vụ ứng vốn và được hoàn trả vốn ứng theo quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2024, Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

6. Người đại diện theo pháp luật là Giám đốc Quỹ.

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

1. Quản lý, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Thực hiện các nhiệm vụ ứng vốn theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện thu hồi vốn ứng theo quy định.

3. Chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản, kế toán, kiểm toán và các quy định khác có liên quan.

4. Quyết định dừng, thu hồi vốn ứng khi phát hiện tổ chức được ứng vốn vi phạm quy định về sử dụng vốn ứng hoặc chậm hoàn trả vốn ứng.

5. Kiểm tra đối với việc sử dụng vốn ứng và thu hồi vốn ứng theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Điều lệ này; xác định chi phí quản lý vốn ứng theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; báo cáo đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

1. Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phát triển đất theo đúng mục tiêu và các nhiệm vụ được giao.

2. Ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ để điều hành hoạt động của Quỹ phát triển đất.

3. Kiểm tra việc tuân thủ mục đích sử dụng vốn ứng của dự án, nhiệm vụ được Quỹ phát triển đất ứng vốn.

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng, hoàn trả vốn ứng.

5. Các quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH SƠN LA

Điều 6. Cơ cấu tổ chức và mô hình hoạt động

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La gồm có:

a) Hội đồng quản lý.

b) Ban kiểm soát.

c) Cơ quan điều hành nghiệp vụ.

2. Thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ được thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Điều lệ này.

3. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La hoạt động theo mô hình độc lập.

Điều 7. Hội đồng quản lý

1. Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất có 07 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng quản lý, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý và các thành viên khác:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý là Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý, kiêm Giám đốc Quỹ là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ gồm: đại diện Lãnh đạo Sở Tài nguyên và môi trường kiêm Phó Giám đốc Quỹ; đại diện Lãnh đạo các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Đại diện Lãnh đạo Kho bạc Nhà nước tỉnh.

d) Thành viên của Hội đồng quản lý không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của các thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Thành viên của Hội đồng quản lý hoạt động kiêm nhiệm.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ:

a) Quản lý và sử dụng nguồn vốn của Quỹ phát triển đất theo đúng quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; bảo toàn và phát triển vốn.

b) Ban hành hoặc sửa đổi quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy chế khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản lý.

c) Giám sát, kiểm tra Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất trong việc chấp hành chính sách, pháp luật và việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý.

d) Phê duyệt kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc thông qua kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của UBND cấp tỉnh.

đ) Trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất.

e) Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh theo thẩm quyền.

g) Chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ và chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc được phân công trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật.

h) Được sử dụng con dấu của Quỹ phát triển đất và Cơ quan điều hành nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý.

i) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất và pháp luật có liên quan.

4. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý:

a) Các cuộc họp của Hội đồng quản lý chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Trường hợp không tổ chức họp, việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản lý được thực hiện bằng văn bản.

b) Các kết luận của Hội đồng quản lý được thể hiện bằng nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản lý.

c) Hội đồng quản lý quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số bằng biểu quyết, mỗi thành viên Hội đồng quản lý có một phiếu biểu quyết với quyền biểu quyết ngang nhau. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý có hiệu lực khi có trên 50% trong tổng số thành viên Hội đồng quản lý biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản có ý kiến tán thành. Trường hợp số phiếu bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý hoặc người chủ trì cuộc họp Hội đồng quản lý (trong trường hợp biểu quyết tại cuộc họp).

Điều 8. Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát giúp UBND tỉnh và Hội đồng quản lý kiểm soát hoạt động của Quỹ phát triển đất.

2. Ban kiểm soát có tối đa 03 thành viên, gồm: Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm.

3. Thành viên của Ban kiểm soát không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của các thành viên Hội đồng quản lý, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát:

a) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chính sách pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất, các quy chế, quy trình của Quỹ.

b) Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực của Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ trong việc quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ.

c) Thẩm định báo cáo tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật.

d) Lập kế hoạch hoạt động, trình Hội đồng quản lý phê duyệt; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác kiểm tra, giám sát.

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do Hội đồng quản lý và Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 9. Cơ quan điều hành nghiệp vụ

1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất gồm: Giám đốc, 01 Phó Giám đốc; Kế toán trưởng; cán bộ công chức của Sở Tài nguyên và môi trường. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ phát triển đất, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ phát triển đất. Phó Giám đốc Quỹ có nhiệm vụ giúp Giám đốc Quỹ điều hành hoạt

động của Quỹ phát triển đất theo phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

2. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất hoạt động kiêm nhiệm.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan điều hành nghiệp vụ:

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

b) Trình Hội đồng quản lý ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy chế khác quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

c) Tổng hợp, xây dựng Kế hoạch ứng vốn của Quỹ để trình Hội đồng quản lý Quỹ theo quy định tại Điều lệ này.

d) Trực tiếp quản lý nguồn vốn hoạt động, tài sản của Quỹ.

đ) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT

Điều 10. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất gồm:

a) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương và cấp từ nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) của Quỹ phát triển đất sau khi trích lập các quỹ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức vốn điều lệ ban đầu, vốn điều lệ bổ sung cấp cho Quỹ phát triển đất.

b) Vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, gồm: Vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước theo chương trình hoặc dự án viện trợ, tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Việc cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước áp dụng đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

3. Vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất được gửi tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn bảo đảm an toàn, hiệu quả và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất.

Quỹ phát triển đất mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, tài khoản thanh toán tại các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn để quản lý vốn điều lệ của Quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ chỉ được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ ứng vốn và được hoàn trả vốn ứng theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 11. Sử dụng vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất

1. Vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất được sử dụng để

a) Ứng vốn cho chủ đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị, tổ chức của Nhà nước thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về nhà ở (*trừ các dự án đầu tư bằng nguồn vốn không phải nguồn ngân sách nhà nước*).

b) Ứng vốn cho tổ chức phát triển quỹ đất để tạo lập, phát triển quỹ đất tái định cư, tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước.

c) Ứng vốn cho tổ chức được giao thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Ứng vốn thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc ứng vốn từ Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này; việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Điều lệ này.

Điều 12. Kế hoạch ứng vốn và điều kiện ứng vốn từ Quỹ phát triển đất

1. Kế hoạch ứng vốn:

Thẩm quyền, quy trình lập, tổng hợp, phê duyệt Kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của UBND tỉnh. Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất có trách nhiệm rà soát đề xuất ứng vốn trước khi phê duyệt để đảm bảo Kế hoạch ứng vốn được cân đối phù hợp.

2. Điều kiện ứng vốn gồm:

a) Có văn bản đề nghị ứng vốn của tổ chức được ứng vốn.

b) Có trong Kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Dự án, nhiệm vụ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc giao thực hiện.

d) Có phương án hoàn trả vốn ứng.

đ) Vốn hoạt động của Quỹ tại thời điểm ứng vốn đáp ứng được yêu cầu ứng vốn.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thực hiện ứng vốn

1. Thẩm quyền quyết định ứng vốn

UBND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất. Cơ quan, người có thẩm quyền trước khi phê duyệt quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất có trách nhiệm rà soát điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này đảm bảo phù hợp và chịu trách nhiệm về việc phê duyệt số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất.

2. Trên cơ sở Kế hoạch ứng vốn đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập 01 bộ hồ sơ đề nghị ứng vốn gửi Quỹ phát triển đất. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của tổ chức được ứng vốn về việc đề nghị ứng vốn (trong đó nêu rõ kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc; phương án hoàn trả vốn ứng; cam kết sử dụng vốn ứng đúng mục đích và hoàn trả vốn ứng đúng thời hạn): 01 bản chính.

Hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này: 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ phát triển đất trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc ứng vốn cho tổ chức được ứng vốn nếu đủ điều kiện hoặc có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị ứng vốn nếu không đủ điều kiện theo quy định.

4. Căn cứ Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ phát triển đất kiểm soát hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, lập chứng từ chuyển tiền gửi Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của Quỹ phát triển đất. Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện lệnh chuyển tiền của Quỹ phát triển đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

5. Việc ứng vốn được thực hiện một lần hoặc nhiều lần trên cơ sở tiến độ thực hiện và nhu cầu ứng vốn của từng dự án, nhiệm vụ. Trường hợp thực hiện ứng vốn nhiều lần cho cùng một dự án, nhiệm vụ thì tổ chức được ứng vốn có văn bản đề nghị ứng vốn và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến việc ứng vốn theo từng lần.

6. Tổ chức được ứng vốn có trách nhiệm

a) Sử dụng vốn ứng để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc sử dụng vốn ứng theo quy định của pháp luật. Không sử dụng vốn ứng thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này để sử dụng vào mục đích khác.

b) Thực hiện trả chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này.

c) Thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất và thực hiện hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 15 Điều lệ này.

7. Quỹ phát triển đất có trách nhiệm kiểm tra đối với việc sử dụng vốn ứng từ Quỹ và thu hồi vốn ứng theo quy định.

Điều 14. Chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất

1. Mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất bằng mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong cùng thời kỳ.

2. Chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất được tính trong chi phí khác thuộc tổng mức đầu tư của dự án, dự toán của nhiệm vụ.

Điều 15. Quy định về hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất

1. Hoàn trả vốn ứng từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt:

a) Tổ chức được ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này lập hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, gửi Kho bạc Nhà nước (nơi tổ chức được ứng vốn mở tài khoản). Hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 13 Điều lệ này: 01 bản sao;

Quyết định giao kế hoạch vốn hằng năm của dự án (trong đó có số tiền hoàn trả vốn ứng cho Quỹ): 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư: 01 bản chính.

b) Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ do tổ chức được ứng vốn gửi; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

Các nội dung khác về quy trình thủ tục giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

c) Việc quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Hoàn trả vốn ứng trong trường hợp còn lại (không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Căn cứ vào số tiền ứng vốn chưa hoàn trả cho Quỹ phát triển đất (bao gồm cả số tiền ứng vốn của kỳ trước nếu có), thời hạn ứng và phương án hoàn trả vốn ứng cho Quỹ, tổ chức được ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này báo cáo cấp có thẩm quyền của địa phương để bố trí trong dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển khác của cấp tương ứng để hoàn trả vốn ứng cho Quỹ.

b) Nguồn hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất được bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển khác. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Căn cứ dự toán ngân sách được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, gửi Kho bạc Nhà nước. Hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định giao dự toán ngân sách của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng của cơ quan, người có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ: 01 bản chính.

d) Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm c khoản này, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

Các nội dung khác về quy trình thủ tục giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

đ) Tổ chức được ứng vốn thực hiện quyết toán số tiền hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất cùng với quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Số tiền thanh toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ ứng vốn quy định tại Điều lệ này, không được sử dụng vào mục đích khác.

4. Trường hợp số tiền đã ứng nhưng chưa sử dụng hết (nếu có) phải hoàn trả cho Quỹ phát triển đất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc sử dụng vốn ứng cho nội dung đã đề nghị nhưng không sử dụng hết.

Chương V

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO QUAN HỆ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT

Điều 16. Chế độ tài chính và quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ phát triển đất

1. Năm tài chính của Quỹ phát triển đất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Chế độ tài chính và quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ phát triển đất thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2). Các nội dung khác liên quan đến chế độ tài chính của Quỹ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 17. Các khoản thu, chi của Quỹ phát triển đất

1. Các khoản thu gồm:

a) Khoản thu từ chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này.

b) Lãi tiền gửi theo quy định của pháp luật.

c) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi gồm:

a) Chi phục vụ hoạt động ứng vốn, thu hồi vốn ứng, quản lý vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất.

b) Chi tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi khác cho các thành viên Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Các khoản nộp ngân sách nhà nước và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất có trách nhiệm ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ để làm căn cứ thực hiện, quản lý việc chi tiêu của Quỹ.

4. Không sử dụng vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất để chi cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) sau khi trích lập các quỹ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định được bổ sung vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất.

5. Quỹ phát triển đất có trách nhiệm quyết toán các khoản thu, chi của Quỹ phát triển đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Chế độ kế toán, báo cáo

1. Quỹ phát triển đất thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán áp dụng cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Hằng năm, Quỹ phát triển đất có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính năm của Quỹ cho UBND tỉnh.

Báo cáo tài chính năm của Quỹ phát triển đất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thanh tra và kiểm toán đối với Quỹ phát triển đất được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất và quy định của pháp luật.

Điều 19. Mối quan hệ và trách nhiệm công tác

1. Với các cơ quan quản lý nhà nước

a) Với Hội đồng nhân dân tỉnh

- Là mối quan hệ chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐND tỉnh về thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh trong hoạt động của Quỹ theo quy định.

- Quỹ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ số liệu, báo cáo tình hình tài chính, hoạt động của Quỹ theo yêu cầu.

b) Với Ủy ban nhân dân tỉnh

- Là mối quan hệ chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao thuộc chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Quỹ.

- Quỹ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về tình hình tài chính, hoạt động của Quỹ định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

c) Với các Sở, ban, ngành

- Là mối quan hệ phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của mỗi bên trên tinh thần hợp tác nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, phục vụ sự phát triển chung của tỉnh.

- Quỹ có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý của các cơ quan đơn vị đối với các nội dung công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Quỹ chịu sự kiểm tra, giám sát của một số cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động của Quỹ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Giữa Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ trong điều hành quản lý hoạt động của Quỹ

a) Hội đồng quản lý là cơ quan trực tiếp lãnh đạo mọi mặt hoạt động của Quỹ để đạt được mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ do UBND tỉnh giao thông qua việc ban hành các quy chế, quy định theo thẩm quyền. Phương thức lãnh đạo bằng Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ trong điều hành các nhiệm vụ cụ thể. Do đó, Giám đốc Quỹ phải thường xuyên báo cáo, xin ý kiến về các vấn đề cụ thể theo Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý, tham mưu cho Hội đồng quản lý chuẩn bị nội dung và tổ chức các phiên họp của Hội đồng quản lý, tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý.

b) Hoạt động của Quỹ chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên và định kỳ của Ban kiểm soát Quỹ. Do đó, Giám đốc Quỹ phải chủ động cung cấp đầy đủ các báo cáo, hồ sơ, chứng từ một cách kịp thời, minh bạch theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Tại các phiên họp thường kỳ của Hội đồng quản lý, có sự tham dự của Ban kiểm soát Quỹ. Giám đốc Quỹ phải kịp thời tổ chức thực hiện nghiêm túc các kiến nghị sau kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát Quỹ.

3. Giữa Quỹ và các Tổ chức được ứng vốn

Các Tổ chức được ứng vốn được xem như khách hàng trong đối tượng phục vụ của Quỹ. Do đó, Quỹ phải thường xuyên gắn kết, phổ biến thông tin kịp thời về các quy định, các cơ chế, chính sách, kế hoạch ứng vốn,... để các Tổ chức được ứng vốn nắm bắt, phối hợp thực hiện. Quá trình ứng vốn và thu hồi vốn ứng phải thực hiện theo đúng các quy định trong Điều lệ Quỹ và pháp luật có liên quan. Quan hệ giữa Quỹ và các Tổ chức được ứng vốn phải được xác lập bằng hợp đồng gắn với việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng và sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý nếu phát hiện Tổ chức được ứng vốn vi phạm quy định về sử dụng vốn và hoàn trả vốn ứng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Xử lý chuyển tiếp

Trường hợp Quỹ phát triển đất đã ứng vốn theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tạo quỹ đất theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trước ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành mà đến thời điểm Điều lệ này có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ thì việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ được xử lý như sau:

1. Đối với trường hợp đã xác định nguồn hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất từ nguồn vốn của dự án hoặc nguồn đã được xác định theo quy định thì việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ từ nguồn vốn của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Điều lệ này hoặc từ nguồn đã được xác định theo quy định.

2. Đối với trường hợp còn lại (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) thì việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Điều lệ này.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ

Trong quá trình thực hiện Điều lệ, Quỹ có trách nhiệm nghiên cứu tổng hợp các khó khăn, vướng mắc liên quan đến thực hiện Điều lệ. Nếu xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với hoạt động của Quỹ thì xây dựng nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ báo cáo Hội đồng quản lý thông qua và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Các quy định nội bộ của Quỹ phải tuân thủ Điều lệ này.
2. UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị được ứng vốn có trách nhiệm phối hợp với Quỹ thực hiện nghiêm túc các quy định tại Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 444/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 4 năm 2022 hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Xét Tờ trình số 282/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 918/BC-VHXXH ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) để ghi thu, ghi chi vốn viện trợ do Bộ Ngoại giao Nhật Bản (JMOFA) tài trợ thông qua Tổ chức Cứu trợ Trẻ em Quốc tế (SCI) tại Việt Nam tài trợ cho thực hiện Dự án “cải thiện sinh kế của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La thông qua nông nghiệp và cải thiện dinh dưỡng”, như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (ngân sách cấp tỉnh) năm 2024, từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, số tiền: 8.684.729.228 đồng (Tám tỷ, sáu trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng).

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho Sở Y tế, số tiền: 8.684.729.228 đồng (*Tám tỷ, sáu trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 446/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án thủy điện Nậm Hóa I, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 26**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Xét Tờ trình số 275/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 740/BC-DT ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để hiện dự án thủy điện Nậm Hóa I, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, cụ thể:

1. Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 11,24 ha.

2. Địa điểm, vị trí: Thuộc 2 tiểu khu (237, 238), 4 khoảnh và 12 lô, thuộc địa phận xã Mường Bám, xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

3. Chức năng: Tổng diện tích rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 11,24 ha (*trong đó: diện tích quy hoạch rừng phòng hộ 9,04 ha; rừng sản xuất 2,03 ha; ngoài quy hoạch lâm nghiệp 0,17 ha*).

4. Loại rừng: Rừng tự nhiên 11,24 ha.

(chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 26 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC THỰC HIỆN
DỰ ÁN THUYẾT ĐIỆN NẠM HOÁ TẠI XÃ MUỜNG BẮM HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 446/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Xã	TK	Khoảnh	Lô	Lô QH	Địa danh	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Mục đích sử dụng	Chủ rừng	Ghi Chú
	Tổng	2	4	12			11.24				
I	Mường Bám	1	2	8			8.63				
1	Mường Bám	237	2	14	11	Sản nậm hua	0.23	TXP	SX	UBND xã Mường Bám	
2	Mường Bám	237	2	37	26	Bản Pá Sàng	0.14	TXK	PH	UBND xã Mường Bám	
3	Mường Bám	237	1	15	14	B.Cắm Cạn	0.09	TXP	PH	UBND xã Mường Bám	
4	Mường Bám	237	1	16	14	B.Cắm Cạn	0.15	TXP	PH	UBND xã Mường Bám	
5	Mường Bám	237	2	34	22	Bản Pá Sàng	0.85	TXK	PH	ĐB Bản Pá Sàng	
6	Mường Bám	237	2	32	23	Bản Pá Sàng	3.52	TXK	PH	UBND xã Mường Bám	
7	Mường Bám	237	2	22	20	Bản Pá Sàng	2.79	TXP	PH	UBND xã Mường Bám	
8	Mường Bám	237	2	29	22	Bản Pá Sàng	0.86	TXP	PH	ĐB Bản Pá Sàng	
II	Long Hẹ	1	2	4			2.61				
1	Long Hẹ	238	4	9	3	Nà Nôm	0.64	TXP	PH	ĐB bản Nà Nôm	
2	Long Hẹ	238	2	21		Nà Nôm	0.17	TXP	MDK	ĐB bản Nà Nôm	
3	Long Hẹ	238	2	14	3	Nà Nôm	1.45	TXP	SX	ĐB bản Nà Nôm	
4	Long Hẹ	238	2	13	2	Nà Nôm	0.35	TXP	SX	UBND xã Long Hẹ	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com